

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Công bố hiện trạng rừng thành phố Hải Phòng năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 109/TTr-SNNMT ngày 10/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng thành phố Hải Phòng tính đến ngày 31/12/2025, như sau:

- Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng: 22.249,65 ha. Trong đó:
 - Rừng tự nhiên: 12.865 ha.
 - Rừng trồng: 9.384,65 ha.
- Diện tích rừng đủ tiêu chí tính tỷ lệ che phủ: 20.498,21 ha. Trong đó:
 - Rừng tự nhiên: 12.865 ha.
 - Rừng trồng: 7.633,21 ha.
- Tỷ lệ che phủ rừng thành phố: 6,44%.

(Kèm theo các biểu số 01, 02, 03, 04, 05)

Điều 2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp sau khi công bố hiện trạng rừng:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường:
 - Thiết lập cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng thành phố; sử dụng số liệu hiện trạng rừng thành phố để triển khai thực hiện các kế hoạch, chương trình quản lý, bảo vệ phát triển lâm nghiệp hàng năm;
 - Tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng trên phạm vi thành phố và của từng địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp; sử dụng số liệu hiện trạng rừng để triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch bảo vệ phát triển lâm nghiệp hàng năm; cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo.

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, chủ rừng nghiêm túc thực hiện công tác theo dõi, cập nhật và báo cáo diễn biến rừng hàng năm; rà soát, cập nhật diện tích rừng trồng, diện tích khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng.

c) Đối với các địa phương có diện tích rừng giảm trong năm 2025, tổ chức rà soát, kiểm tra, làm rõ nguyên nhân và thực hiện các giải pháp phục hồi diện tích rừng bị giảm; xem xét trách nhiệm (nếu có) các tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có rừng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
- Thường trực Thành ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND TP (để báo cáo);
- Đoàn Đại biểu QH TP (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND TP;
- Các PCVP UBND TP;
- Công TTĐT TP;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Vườn quốc gia Cát Bà;
- Lưu: VT, N.T.Hiếu.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Quân

**BIỂU 01. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
						Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giồng QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	21.554,33	695,32	22.249,65	8.660,19	7.294,87	-	-	1.365,32	-	10.789,09	4.133,95	4.267,84	-	30,96	2.356,34	2.129,02	671,35
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	20.711,63	-213,42	20.498,21	8.599,16	7.280,18	-	-	1.318,98	-	10.183,13	4.053,16	3.809,19	-	30,96	2.289,82	1.151,82	564,10
1	Rừng tự nhiên	1110	10.164,56	2.700,44	12.865,00	7.126,39	7.084,36	-	-	42,03	-	5.391,86	2.951,64	2.156,03	-	3,22	280,97	57,12	289,63
	- Rừng nguyên sinh	1111	1.002,57	27,68	1.030,25	1.030,25	1.030,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng thứ sinh	1112	9.161,99	2.672,76	11.834,75	6.096,14	6.054,11	-	-	42,03	-	5.391,86	2.951,64	2.156,03	-	3,22	280,97	57,12	289,63
2	Rừng trồng	1120	10.547,07	-2.913,86	7.633,21	1.472,77	195,82	-	-	1.276,95	-	4.791,27	1.101,52	1.653,16	-	27,74	2.008,85	1.094,70	274,47
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	2.402,15	32,74	2.434,89	81,74	81,74	-	-	-	-	2.234,44	225,59	-	-	-	2.008,85	4,34	114,37
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	8.144,92	-2.946,60	5.198,32	1.391,03	114,08	-	-	1.276,95	-	2.556,83	875,93	1.653,16	-	27,74	-	1.090,36	160,10
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	20.711,63	-213,42	20.498,21	8.599,16	7.280,18	-	-	1.318,98	-	10.183,13	4.053,16	3.809,19	-	30,96	2.289,82	1.151,82	564,10
1	Rừng núi đất	1210	10.557,24	-2.952,10	7.605,14	1.563,97	244,99	-	-	1.318,98	-	4.730,15	920,96	3.809,19	-	-	-	1.151,82	159,20
2	Rừng núi đá	1220	7.529,75	2.695,98	10.225,73	6.830,02	6.830,02	-	-	-	-	3.133,43	3.132,20	-	-	-	1,23	-	262,28
3	Rừng ngập nước	1230	2.560,56	78,51	2.639,07	205,17	205,17	-	-	-	-	2.291,81	-	-	-	3,22	2.288,59	-	142,09
	- Rừng ngập mặn	1231	2.557,35	78,61	2.635,96	202,06	202,06	-	-	-	-	2.291,81	-	-	-	3,22	2.288,59	-	142,09
	- Rừng ngập phèn	1232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	3,21	-0,10	3,11	3,11	3,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng trên cát	1240	64,08	-35,81	28,27	-	-	-	-	-	-	27,74	-	-	-	27,74	-	-	0,53
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	10.164,56	2.700,44	12.865,00	7.126,39	7.084,36	-	-	42,03	-	5.391,86	2.951,64	2.156,03	-	3,22	280,97	57,12	289,63
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	10.164,56	2.700,44	12.865,00	7.126,39	7.084,36	-	-	42,03	-	5.391,86	2.951,64	2.156,03	-	3,22	280,97	57,12	289,63
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	10.164,56	2.700,44	12.865,00	7.126,39	7.084,36	-	-	42,03	-	5.391,86	2.951,64	2.156,03	-	3,22	280,97	57,12	289,63
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng tre nứa	1320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng cau dừa	1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	12.384,51	684,54	13.069,05	2.478,52	2.254,10	-	-	224,42	-	6.556,08	3.427,28	853,51	-	190,67	2.084,62	3.803,28	231,17
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	842,70	908,74	1.751,44	61,03	14,69	-	-	46,34	-	605,96	80,79	458,65	-	-	66,52	977,20	107,25
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	3.496,33	-1.163,31	2.333,02	1.248,63	1.247,43	-	-	1,20	-	960,47	959,71	-	-	-	0,76	-	123,92
3	Diện tích khác	2030	8.045,48	939,11	8.984,59	1.168,86	991,98	-	-	176,88	-	4.989,65	2.386,78	394,86	-	190,67	2.017,34	2.826,08	-

**BIỂU 02. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng										
				VQG	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	22.249,65	7.294,87	6.233,02	23,34	25,27	301,39	-	3.732,10	594,90	-	4.044,76
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	20.498,21	7.280,18	5.364,05	15,18	5,00	290,74	-	3.356,68	549,18	-	3.637,20
1	Rừng tự nhiên	1110	12.865,00	7.084,36	2.084,59	-	-	129,26	-	2.551,64	-	-	1.015,15
	- Rừng nguyên sinh	1111	1.030,25	1.030,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng thứ sinh	1112	11.834,75	6.054,11	2.084,59	-	-	129,26	-	2.551,64	-	-	1.015,15
2	Rừng trồng	1120	7.633,21	195,82	3.279,46	15,18	5,00	161,48	-	805,04	549,18	-	2.622,05
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	2.434,89	81,74	4,34	-	-	32,55	-	185,81	276,60	-	1.853,85
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	5.198,32	114,08	3.275,12	15,18	5,00	128,93	-	619,23	272,58	-	768,20
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	20.498,21	7.280,18	5.364,05	15,18	5,00	290,74	-	3.356,68	549,18	-	3.637,20
1	Rừng núi đất	1210	7.605,14	244,99	5.364,05	15,18	5,00	267,12	-	564,65	277,58	-	866,57
2	Rừng núi đá	1220	10.225,73	6.830,02	-	-	-	-	-	2.664,42	-	-	731,29
3	Rừng ngập nước	1230	2.639,07	205,17	-	-	-	-	-	127,61	271,60	-	2.034,69
	- Rừng ngập mặn	1231	2.635,96	202,06	-	-	-	-	-	127,61	271,60	-	2.034,69
	- Rừng ngập phèn	1232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	3,11	3,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng trên cát	1240	28,27	-	-	-	-	23,62	-	-	-	-	4,65
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	12.865,00	7.084,36	2.084,59	-	-	129,26	-	2.551,64	-	-	1.015,15
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	12.865,00	7.084,36	2.084,59	-	-	129,26	-	2.551,64	-	-	1.015,15
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	12.865,00	7.084,36	2.084,59	-	-	129,26	-	2.551,64	-	-	1.015,15
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng tre nứa	1320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng cau dừa	1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	13.069,05	2.254,10	2.067,07	18,21	33,35	228,85	-	2.142,06	370,51	-	5.954,90
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	1.751,44	14,69	868,97	8,16	20,27	10,65	-	375,42	45,72	-	407,56
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	2.333,02	1.247,43	0,45	-	-	-	-	844,08	-	-	241,06
3	Diện tích khác	2030	8.984,59	991,98	1.197,65	10,05	13,08	218,20	-	922,56	324,79	-	5.306,28

BIỂU 03. TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: diện tích: ha; Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng	318.449,36	22.249,65	12.865,00	7.633,21	1.751,44	21.578,30	8.660,19	10.789,09	2.129,02	671,35	6,44%
1	Đặc khu Cát Hải	24.574,02	11.102,80	10.607,83	462,21	32,76	10.798,97	7.294,87	3.504,10	-	303,83	45,05%
2	Đặc khu Bạch Long Vĩ	366,15	24,78	-	24,78	-	24,25	-	24,25	-	0,53	6,77%
3	Phường Đồ Sơn	2.893,70	179,72	-	179,72	-	176,68	-	176,68	-	3,04	6,21%
4	Phường Nam Đồ Sơn	2.080,83	369,43	-	367,08	2,35	369,43	-	369,43	-	-	17,64%
5	Phường Bạch Đằng	5.351,37	188,90	-	188,90	-	81,85	-	81,85	-	107,05	3,53%
6	Xã Việt Khê	3.096,87	228,11	-	210,44	17,67	199,28	-	199,28	-	28,83	6,80%
7	Phường Lưu Kiếm	4.331,68	190,76	-	140,07	50,69	176,35	-	176,35	-	14,41	3,23%
8	Phường Hòa Bình	1.942,17	54,68	-	53,48	1,20	46,15	-	46,15	-	8,53	2,75%
9	Phường Lê Ích Mộc	2.592,24	65,58	-	61,38	4,20	63,01	-	63,01	-	2,57	2,37%
10	Phường Thủy Nguyên	4.481,00	108,69	-	108,69	-	93,18	-	93,18	-	15,51	2,43%
11	Xã Hùng Thắng	5.570,48	585,67	-	534,27	51,40	579,93	-	579,93	-	5,74	9,59%
12	Xã Chấn Hưng	3.165,58	290,02	-	281,73	8,29	288,68	-	288,68	-	1,34	8,90%
13	Phường Nam Triệu	2.951,95	140,78	-	140,78	-	128,03	-	128,03	-	12,75	4,77%
14	Phường Đông Hải	5.441,55	0,87	-	0,87	-	-	-	-	-	0,87	0,02%
15	Phường Kiến An	1.113,11	91,80	-	91,80	-	91,80	-	91,80	-	-	8,25%
16	Phường Phù Liễn	1.857,17	56,78	-	56,78	-	56,78	-	56,78	-	-	3,06%
17	Xã An Trường	2.558,77	1,61	-	1,61	-	1,61	-	1,61	-	-	0,06%
18	Xã An Lão	2.632,42	15,65	-	15,65	-	15,65	-	15,65	-	-	0,59%
19	Phường Hải An	4.020,65	12,85	-	12,85	-	-	-	-	-	12,85	0,32%

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
20	Xã Kiến Thụy	1.962,19	14,39	-	14,39	-	14,39	-	14,39	-	-	0,73%
21	Xã An Khánh	2.414,03	5,07	-	5,07	-	5,07	-	5,07	-	-	0,21%
22	Phường Dương Kinh	2.805,39	157,00	-	151,64	5,36	157,00	-	157,00	-	-	5,41%
23	Xã Kiến Hải	4.992,85	448,03	-	448,03	-	448,03	-	448,03	-	-	8,97%
24	Phường Nhị Chiểu	3.934,56	167,84	-	109,98	57,86	131,94	0,49	18,51	112,94	35,90	2,80%
25	Phường Kinh Môn	1.145,86	20,90	-	20,90	-	20,90	-	12,91	7,99	-	1,82%
26	Phường Bắc An Phú	2.612,68	182,41	-	159,28	23,13	182,41	-	160,00	22,41	-	6,10%
27	Phường Phạm Sư Mạnh	2.221,87	192,77	-	186,91	5,86	190,02	130,53	43,63	15,86	2,75	8,41%
28	Phường Trần Liễu	2.395,04	311,79	-	272,49	39,30	311,49	127,65	136,65	47,19	0,30	11,38%
29	Xã Nam An Phú	2.586,21	96,64	-	84,49	12,15	91,21	-	76,95	14,26	5,43	3,27%
30	Phường Trần Nhân Tông	4.010,24	490,75	48,94	245,36	196,45	471,71	7,65	206,22	257,84	19,04	7,34%
31	Phường Chu Văn An	4.082,14	449,48	-	379,67	69,81	445,33	42,27	169,48	233,58	4,15	9,30%
32	Phường Chí Linh	2.680,81	245,59	-	227,47	18,12	244,44	-	189,97	54,47	1,15	8,49%
33	Phường Trần Hưng Đạo	6.681,97	1.357,57	12,18	1.172,58	172,81	1.326,83	997,10	158,55	171,18	30,74	17,73%
34	Phường Lê Đại Hành	3.154,32	190,55	-	143,40	47,15	188,53	11,37	55,45	121,71	2,02	4,55%
35	Phường Nguyễn Trãi	7.636,44	4.209,39	2.196,05	1.078,46	934,88	4.157,37	48,26	3.039,52	1.069,59	52,02	42,88%

**BIỂU 04. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	695,32	1.377,66	38,23	1.847,50	-34,70	-0,38	-0,26	-9,87	-3.403,02	-	947,07	-66,91	-
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	-213,42	-	169,65	1.847,50	-34,70	-0,38	-0,26	-9,87	-3.065,52	-	947,07	-66,91	-
1	Rừng tự nhiên	1110	2.700,44	-	-	1.847,50	-	-	-0,07	-7,15	-5,25	-	865,41	-	-
	- Rừng nguyên sinh	1111	27,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,68	-	-
	- Rừng thứ sinh	1112	2.672,76	-	-	1.847,50	-	-	-0,07	-7,15	-5,25	-	837,73	-	-
2	Rừng trồng	1120	-2.913,86	-	169,65	-	-34,70	-0,38	-0,19	-2,72	-3.060,27	-	81,66	-66,91	-
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	32,74	-	164,10	-	-	-	-0,19	-	-163,71	-	81,02	-48,48	-
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	-2.946,60	-	5,55	-	-34,70	-0,38	-	-2,72	-2.896,56	-	0,64	-18,43	-
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	-213,42	-	171,01	1.847,50	-20,21	-	-0,26	-9,87	-2.955,64	-	960,24	-206,19	-
1	Rừng núi đất	1210	-2.952,10	-	7,48	-	-20,21	-	-	-2,72	-2.903,41	-	10,06	-43,30	-
2	Rừng núi đá	1220	2.695,98	-	-	1.847,50	-	-	-0,26	-	-	-	848,74	-	-
3	Rừng ngập nước	1230	78,51	-	163,53	-	-	-	-	-7,15	-16,42	-	101,44	-162,89	-
	- Rừng ngập mặn	1231	78,61	-	163,53	-	-	-	-	-7,15	-16,42	-	101,44	-162,79	-
	- Rừng ngập phèn	1232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	-0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-0,10	-
4	Rừng trên cát	1240	-35,81	-	-	-	-	-	-	-	-35,81	-	-	-	-
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	2.700,44	-	-	1.847,50	-	-	-	-	-	-	852,94	-	-
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	2.700,44	-	-	1.847,50	-	-	-	-	-	-	852,94	-	-
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	2.700,44	-	-	1.847,50	-	-	-	-	-	-	852,94	-	-

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng tre nứa	1320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng cau dừa	1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	684,54	1.377,66	-131,42	-1.847,50	-	-	-	-	341,87	-	1.974,35	-1.030,42	-
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	908,74	1.377,66	-131,42	-	-	-	-	-	-337,50	-	-	-	-
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	-1.163,31	-	-	-1.847,50	-	-	-	-	-7,34	-	693,58	-2,05	-
3	Diện tích khác	2030	939,11	-	-	-	-	-	-	-	686,71	-	1.280,77	-1.028,37	-

**BIỂU 05. DENSITY RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Phi lao	28,27	-	-	-	-	28,27
2	Keo	2.811,38	199,96	132,74	29,30	86,06	2.363,32
3	Bần	1.563,98	-	-	-	196,53	1.367,45
4	Vẹt	4,71	-	-	-	0,05	4,66
5	Keo, Bạch đàn	866,69	47,34	19,39	54,00	2,12	743,84
6	Thông	276,01	-	-	-	116,27	159,74
7	Bạch đàn, keo	147,35	2,11	13,98	11,99	4,07	115,20
8	Thông, keo	57,76	-	-	-	25,37	32,39
9	Bần, Trang	618,10	-	-	-	-	618,10
10	Bạch đàn	1.859,42	1.389,19	385,57	38,50	12,40	33,76
11	Nhội	14,69	14,69	-	-	-	-
12	Lim, lát	29,46	-	-	-	-	29,46
13	Tre	9,17	-	-	-	-	9,17
14	Thông, Keo	173,73	-	-	-	-	173,73
15	Thông	763,46	30,75	-	-	-	732,71
16	Bạch đàn, Thông	37,55	-	-	-	-	37,55
17	Lim	1,98	-	-	-	-	1,98
18	Thông, Bạch đàn	16,23	-	-	-	-	16,23
19	Bạch đàn, Keo, Dẻ	15,88	-	-	-	-	15,88
20	Bạch đàn, Dẻ	2,36	-	-	-	-	2,36
21	Dẻ	15,48	-	-	-	-	15,48
22	Thông, Dẻ	70,99	-	-	-	-	70,99